

NGHỊ QUYẾT
CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
về phát triển lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo đảm an sinh xã hội
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026 - 2030

Tuyên Quang là tỉnh có diện tích đất lâm nghiệp lớn (chiếm trên 74% diện tích đất nông nghiệp, trên 66% tổng diện tích tự nhiên), là một trong những tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất cả nước (trên 62%). Trong những năm qua, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị, địa phương đã quan tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp, gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, bảo đảm quốc phòng - an ninh; gắn kết chặt chẽ với việc tạo sinh kế cho người dân, bảo đảm an sinh xã hội, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đệm.

Giai đoạn 2020-2025, sản xuất lâm nghiệp của tỉnh đạt được những kết quả quan trọng: Tốc độ tăng giá trị sản xuất tăng bình quân 9%/năm, kinh tế lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững; toàn tỉnh đã trồng được trên 97.800 ha rừng tập trung, có trên 85.654 ha rừng trồng gỗ lớn; cấp chứng chỉ rừng quản lý rừng bền vững (FSC) cho trên 96.582 lượt ha; công tác quản lý, bảo vệ rừng, nhất là rừng tự nhiên được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả; thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến gỗ rừng trồng, một số doanh nghiệp có quy mô, năng lực sản xuất lớn, sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu¹, có sức cạnh tranh trên thị trường². Môi trường sinh thái, đa dạng sinh học được bảo vệ, ngày càng phát huy giá trị; nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về phát triển lâm nghiệp bền vững được nâng cao; đời sống của người dân làm nghề rừng, vùng đệm từng bước được cải thiện. Những kết quả về phát triển lâm nghiệp đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh.

¹ (1). Nhà máy chế biến gỗ Tuyên Quang công suất 150.000 m³ sp/năm - Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang; (2). Nhà máy nhiên liệu sinh khối EREX SAKURA Tuyên Quang của Công ty TNHH EREX SAKURA BIOMASS Tuyên Quang công suất 150.000 tấn/năm; (3). Nhà máy giấy An Hoà - Công suất Bột giấy 130.000 tấn/năm, giấy trắng phần 140.000 tấn/năm; (4). Nhà máy sản xuất ván dán tại khu công nghiệp Bình Vàng công suất 50.000 m³ sp/năm; (5). Nhà máy sản xuất viên gỗ nén tại cụm công nghiệp Nam Quang 20.000 tấn sp/năm; (6). Nhà máy ván ép công nghệ cao xuất khẩu cụm công nghiệp Nam Quang 30.000 tấn sp/năm...

² Có 04 sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh được công nhận đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam: 02 sản phẩm Giấy và Bột giấy của Công ty cổ phần Giấy An Hoà (năm 2022); 02 sản phẩm Ván sàn Woodland và Đồ gỗ nội, ngoại thất Woodland của Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang (năm 2024).

Tuy nhiên, phát triển lâm nghiệp của tỉnh còn một số tồn tại, hạn chế, đó là: Hiệu quả quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng chưa cao; việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, việc phát triển các mô hình sản xuất lâm nghiệp tổng hợp còn hạn chế; việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng còn chậm; nguồn lực thực hiện các chương trình, dự án lâm nghiệp còn hạn chế; phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng và du lịch sinh thái còn gặp nhiều khó khăn; vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp còn xảy ra; sinh kế của một bộ phận người làm nghề rừng, sống gần rừng chưa thực sự bền vững, đời sống còn khó khăn.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế là do nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên, Nhân dân về vị trí, vai trò của lâm nghiệp còn hạn chế; công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về phát triển lâm nghiệp của cấp ủy, chính quyền cơ sở một số nơi chưa thực sự quyết liệt; điều kiện sản xuất lâm nghiệp của tỉnh còn nhiều khó khăn, địa hình hiểm trở, chia cắt, độ dốc lớn, giao thông không thuận lợi, dân cư phân tán; một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển lâm nghiệp không còn phù hợp; nguồn lực để đầu tư hệ thống hạ tầng lâm sinh, các công trình phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, hỗ trợ người dân trồng các loài cây gỗ lớn có giá trị còn hạn chế; giải pháp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đất đai cho các tổ chức, cá nhân liên quan đến lâm nghiệp thiếu đồng bộ.

Để góp phần triển khai tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050; phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh về phát triển lâm nghiệp, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026-2030.

I- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Quan điểm

Phát triển lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh là nhiệm vụ chiến lược lâu dài, là trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh; bám sát các chủ trương, quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển kinh tế nông lâm nghiệp nói riêng của Trung ương, của tỉnh, trọng tâm là các nhiệm vụ, giải pháp đã xác định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; phù hợp với định hướng tổ chức không gian phát triển và phân vùng kinh tế - xã hội của tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Công tác phát triển lâm nghiệp đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy Đảng; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và Nhân dân trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng. Lấy quản lý, bảo vệ và phát triển rừng làm nền tảng xuyên suốt; phát triển sinh kế bền vững, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng và cộng đồng địa phương làm trung tâm, xác định đây là điều kiện tiên quyết để huy động Nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, qua đó bảo đảm tính bền vững lâu dài của kinh tế lâm nghiệp; phát triển chuỗi giá trị lâm nghiệp theo hướng bền vững làm khâu đột phá.

Chuyển đổi mạnh mẽ tư duy từ phát triển lâm nghiệp dựa vào khai thác lâm sản đơn thuần sang phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị, gắn với kinh tế dưới tán rừng, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch và thương mại hóa các giá trị từ rừng, trong đó từng bước tham gia thị trường tín chỉ các-bon phù hợp với lộ trình và khuôn khổ pháp lý của Trung ương. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với định hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu tổng quát

Phát triển lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang trở thành ngành kinh tế sinh thái, hiệu quả, bền vững; trọng tâm là nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm ổn định diện tích gắn với nâng cao chất lượng rừng; cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng; góp phần giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “*Xây dựng Tuyên Quang trở thành Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Trung tâm sản xuất và chế biến gỗ*”.

Đến năm 2030, lâm nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng bền vững, hiện đại và đa giá trị; tài nguyên rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả; công nghiệp chế biến và các dịch vụ gắn với rừng từng bước trở thành động lực quan trọng của kinh tế nông thôn miền núi; đời sống vật chất và tinh thần của người làm nghề rừng và cộng đồng sống gắn bó với rừng được nâng cao; từng bước nâng cao mức độ bảo đảm an sinh xã hội; rừng thực sự trở thành nền tảng sinh kế, không gian sinh thái và trụ cột cho sự phát triển bền vững của tỉnh.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Về kinh tế

- Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác ổn định, bảo đảm phù hợp với cơ cấu rừng trồng, chu kỳ kinh doanh và yêu cầu phát triển rừng bền vững, phấn đấu đạt khoảng 1,4 - 1,5 triệu m³/năm.

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân 8-10%/năm; tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị thu được trên mỗi héc-ta rừng trồng sau một chu kỳ kinh doanh đạt khoảng 10%/năm trở lên.

- Tỷ lệ gỗ rừng trồng đưa vào chế biến sâu, chế biến tinh từng bước được nâng cao, phần đầu đạt trên 70%, gắn với thu hút đầu tư các nhà máy chế biến gỗ quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

- Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản ngoài gỗ tăng trưởng ổn định, phần đầu đạt khoảng 180 - 200 triệu USD/năm.

- Đẩy mạnh phát triển các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế dưới tán rừng thông qua lâm sản ngoài gỗ và dược liệu bản địa để phần đầu đóng góp khoảng 15% vào tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng gắn với rừng trở thành một trong những hướng phát triển quan trọng của kinh tế lâm nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển du lịch của tỉnh; từng bước hình thành và phát triển các điểm, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng gắn với quy hoạch không gian lâm nghiệp, lộ trình đầu tư hạ tầng phù hợp và kết nối các khu du lịch trọng điểm của tỉnh và liên kết vùng; đồng thời bảo đảm không vượt quá sức chịu tải của hệ sinh thái rừng; phần đầu thu hút khoảng 02 triệu lượt khách/năm khi đủ điều kiện.

- Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở dữ liệu, kiểm kê và lượng hóa trữ lượng các-bon rừng. Chủ động tham gia thị trường tín chỉ các-bon rừng phù hợp với lộ trình và khuôn khổ pháp lý của Trung ương khi đủ điều kiện.

b) Về môi trường

- Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hằng năm gắn với cung ứng, chi trả dịch vụ môi trường rừng; duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định trên 62%.

- Trồng rừng duy trì ổn định khoảng 10.000 - 12.000 ha/năm, rừng gỗ lớn phần đầu đạt 40% diện tích trồng mới; có ít nhất 120.000 ha rừng trồng tập trung của các chủ rừng là tổ chức và các mô hình liên kết được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trong đó 100% diện tích rừng sản xuất của các tổ chức, doanh nghiệp được quản lý bền vững, trên 60% diện tích rừng trồng của hộ gia đình đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

c) Về xã hội

- Tạo việc làm mới và nâng cao chất lượng việc làm trong lĩnh vực lâm nghiệp và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; từng bước nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn gắn bó với rừng.

- Cải thiện điều kiện sống, hạ tầng thiết yếu cho cộng đồng dân cư gắn bó với rừng; phấn đấu 100% cộng đồng vùng đệm tại các khu rừng đặc dụng được sử dụng nước hợp vệ sinh, điện và hạ tầng thiết yếu.

- Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo trong ngành lâm nghiệp đạt tối thiểu 75%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ phấn đấu đạt khoảng 30 - 40%; lồng ghép, huy động các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ một phần bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện cho lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng ở cơ sở.

- Thu nhập bình quân của hộ gia đình làm nghề rừng tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2025, góp phần giảm nghèo bền vững.

- 100% hộ nhận khoán bảo vệ rừng được hưởng đầy đủ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các chính sách hỗ trợ liên quan.

II- NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ trọng tâm

1.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện hiệu quả, hoàn thành các mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững, gắn với bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026-2030. Rà soát, cập nhật quy hoạch lâm nghiệp đồng bộ với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030.

1.2. Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có; quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên, bảo tồn, phát huy đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, bảo vệ môi trường sinh thái. Gắn bảo vệ rừng với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo quyền lợi đi đôi với trách nhiệm của chủ rừng, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng. Tổ chức thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng với phương châm phòng là chính; tăng cường đấu tranh, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; kiểm soát chặt chẽ các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

1.3. Đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, mở rộng diện tích rừng trồng gỗ lớn phục vụ công nghiệp chế biến, nhất là chế biến xuất khẩu, đa dạng hóa sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, các chuỗi liên kết sản xuất lâm nghiệp, phát triển du lịch sinh thái, trồng dược liệu dưới tán rừng. Phát triển sản xuất, tạo việc làm, sinh kế, nâng cao thu nhập cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là người dân làm nghề rừng, người dân vùng đệm, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

1.4. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng. Tiếp tục thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực, sử dụng dây chuyền sản xuất, chế biến tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường vào đầu tư tại tỉnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động các công ty lâm nghiệp, đẩy mạnh liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực, dịch vụ lâm nghiệp. Tổ chức cho thuê môi trường rừng gắn du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đầu tư nguồn lực phát triển hạ tầng đường lâm nghiệp, phục vụ vùng trồng rừng gỗ lớn; bố trí nguồn lực phù hợp để giao đất lâm nghiệp, giao rừng, đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy rừng. Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của Trung ương, rà soát, xây dựng các cơ chế, chính sách của tỉnh về phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với đảm bảo an sinh xã hội.

1.5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất, chế biến lâm sản. Chú trọng phát triển giống cây lâm nghiệp chất lượng cao, truy xuất được nguồn gốc và giám sát được chuỗi hành trình, tạo đột phá về năng suất, chất lượng gỗ rừng trồng; ứng dụng công nghệ hiện đại trong theo dõi diễn biến rừng, cảnh báo và phòng chống cháy rừng. Chuẩn bị các điều kiện, sẵn sàng tham gia thị trường tín chỉ các-bon phù hợp theo lộ trình, định hướng của Trung ương.

2. Các giải pháp chủ yếu

2.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với công tác bảo đảm an sinh xã hội

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về công tác lâm nghiệp tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và toàn thể Nhân dân đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thấy rõ được vai trò, tầm quan trọng của rừng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội để thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển lâm nghiệp bền vững.

Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật lâm nghiệp theo hướng số hóa, đa ngôn ngữ, “dễ hiểu - dễ làm”, đa dạng hóa hình thức thực hiện; phổ biến kịp thời các cơ chế, chính sách của Nhà nước về phát triển lâm nghiệp gắn với đảm bảo an sinh xã hội; đảm bảo quyền lợi gắn với trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng; nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành trong công tác vận động, tuyên truyền Nhân dân tích cực tham gia bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng ở cơ sở.

2.2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền các cấp đối với công tác phát triển lâm nghiệp gắn với đảm bảo an sinh xã hội

Các cấp ủy đảng, chính quyền tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp bền vững, gắn với đảm bảo an sinh xã hội; xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, đóng góp vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Gắn trách nhiệm cho người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trong việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chịu trách nhiệm theo quy định nếu để xảy ra vi phạm hoặc không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao.

Từng cơ quan, đơn vị, địa phương xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp đảm bảo sự điều hành, thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo thống nhất, chặt chẽ, thường xuyên, có hiệu quả. Nâng cao trách nhiệm của lực lượng chức năng, nòng cốt là lực lượng Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách trong thực thi nhiệm vụ đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Tăng cường công tác giám sát việc thực hiện quản lý Nhà nước trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về lâm nghiệp; phòng cháy, chữa cháy rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng biên giới; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh sinh thái.

2.3. Về cơ chế, chính sách, huy động các nguồn đầu tư

Khẩn trương rà soát, đánh giá toàn diện các cơ chế, chính sách về lâm nghiệp hiện hành; kịp thời tham mưu ban hành hệ thống chính sách mới đồng bộ, có tính kế thừa và mang đặc thù riêng của tỉnh. Trọng tâm là hỗ trợ phát triển kinh tế rừng đa giá trị, gắn với mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội bền vững, tuyệt đối không để xảy ra chênh lệch, gián đoạn trong thụ hưởng chính sách của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Bố trí đất sản xuất, tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật, cải thiện môi trường, điều kiện sản xuất nông nghiệp vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm áp lực sử dụng đất lâm nghiệp.

Huy động mọi nguồn lực và lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án, phát triển kinh tế - xã hội trên cùng địa bàn; cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào phát triển rừng, trồng rừng sản xuất gỗ lớn. Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực theo hướng xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi giá trị lâm nghiệp; đa dạng hóa các nguồn vốn tín dụng, tài chính; ưu tiên vốn đầu tư công sử dụng

ngân sách nhà nước cho xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng lâm sinh (*đường lâm nghiệp, công trình phòng cháy, chữa cháy rừng*), tạo điều kiện phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Chỉ đạo bố trí, phân bổ nguồn lực, rút gọn các thủ tục hành chính để thực hiện hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, tạo hành lang pháp lý ổn định cho phát triển lâm nghiệp. Hoàn thành giao cơ bản diện tích rừng và đất lâm nghiệp tập trung, thuộc vùng cao biên giới và đã thành lập Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trong 2 năm đầu nhiệm kỳ.

Nghiên cứu, xây dựng cơ chế đặc thù hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng lõi, vùng đệm gắn với bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng; lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia, đầu tư đồng bộ hạ tầng thiết yếu (*điện, nước, sinh hoạt*) cho người dân gắn với bảo vệ và phát triển rừng, ưu tiên người dân tộc thiểu số, người dân vùng biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.4. Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, hình thành chuỗi giá trị bền vững

Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, hình thành chuỗi giá trị bền vững từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ lâm sản; gắn phát triển vùng nguyên liệu với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch tỉnh; đầu tư hệ thống hạ tầng lâm nghiệp và logistics, hình thành các điểm trung chuyển, sơ chế lâm sản tại khu vực vùng sâu, vùng xa nhằm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị. Khuyến khích doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong liên kết chuỗi giá trị lâm nghiệp, dẫn dắt hình thành vùng nguyên liệu và kết nối thị trường tiêu thụ; ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản theo hướng chế biến sâu, chế biến tinh; đẩy mạnh liên kết vùng, liên kết liên ngành trong sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm lâm nghiệp.

Phát triển sản xuất lâm nghiệp theo hướng phát huy đầy đủ vai trò, sử dụng hiệu quả, bền vững đối với 3 loại rừng (*đặc dụng, phòng hộ, sản xuất*) và nguồn gốc hình thành rừng (*rừng tự nhiên, rừng trồng*), phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Khu vực có địa hình đồi núi thấp, có điều kiện hạ tầng thuận lợi (*khu vực phía Nam của tỉnh*), đẩy mạnh chuyển dịch trồng rừng nguyên liệu chu kỳ ngắn sang trồng rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn gắn với các khu, cụm công nghiệp và thị trường tiêu thụ; khuyến khích xây dựng và nhân rộng các mô hình trồng rừng đa loài, khác tuổi bằng các loài cây gỗ bản địa, kết hợp cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao. Khu vực có địa hình đồi núi cao, địa hình chia cắt, có rừng đặc dụng và rừng phòng hộ tập trung (*khu vực Tây Bắc, Đông Nam của tỉnh*), tập trung nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nghèo, khoanh nuôi, trồng cây phân tán, trồng mới rừng trên đất lâm nghiệp chưa có rừng theo hướng nông lâm

kết hợp; phát huy giá trị phòng hộ, bảo vệ môi trường, hấp thụ và lưu giữ các-bon, cung ứng dịch vụ môi trường rừng và phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn thiên nhiên; kết hợp hiệu quả phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng. Đẩy mạnh giao khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, gắn trách nhiệm với quyền lợi của người dân địa phương.

Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, kiểm kê, đánh giá và lượng hóa trữ lượng các-bon rừng; xây dựng phương án quản lý, giám sát và cập nhật dữ liệu các-bon rừng phù hợp với quy định của Trung ương. Nghiên cứu, lựa chọn một số khu vực, đối tượng phù hợp để đề xuất triển khai thí điểm cơ chế tạo lập, trao đổi tín chỉ các-bon rừng; từng bước mở rộng phạm vi thực hiện khi đủ điều kiện. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế quản lý, khai thác và sử dụng nguồn thu từ tín chỉ các-bon rừng theo quy định; bảo đảm công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và ưu tiên cho người dân trực tiếp tham gia bảo vệ, phát triển rừng.

Quy hoạch phân vùng ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng theo hướng kinh tế xanh, thân thiện môi trường, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; tập trung nguồn lực đầu tư trồng rừng, trồng cây phân tán để khôi phục, tôn tạo cảnh quan tại khu vực vùng cao biên giới, các khu du lịch tiềm năng của tỉnh, hình thành các mô hình liên kết nông - lâm nghiệp - du lịch sinh thái bền vững (*Rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan di tích lịch sử Tân Trào, Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang, rừng phòng hộ Lâm Bình, Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Quang - Tây Côn Lĩnh,...*). Chú trọng xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc, gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc của địa phương. Thu hút đầu tư cơ sở lưu trú sinh thái thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học tại các điểm du lịch. Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh du lịch sinh thái qua các kênh truyền thông, sự kiện du lịch.

2.5. Tổ chức quản lý, phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, hiệu quả việc sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về *tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp* để các công ty thực sự trở thành đầu tàu, nòng cốt của kinh tế lâm nghiệp. Duy trì và phát triển hình thức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ, phát triển, sử dụng và thương mại hóa lâm sản để nâng cao giá trị rừng. Rà soát, đánh giá nguồn nhân lực trong lĩnh vực lâm nghiệp; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, thu hút, bố trí sắp xếp... nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy lực lượng Kiểm lâm và các Ban Quản lý rừng theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao năng lực quản

lý, bảo vệ rừng của chủ rừng, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Tăng cường cơ chế phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng và các cơ quan liên quan trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại cơ sở. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức ngành chức năng, lực lượng trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng ở cơ sở, đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững trong điều kiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động làm nghề rừng, gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã. Tăng cường năng lực cải thiện sinh kế cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng, vùng miền núi, biên giới, khu vực khó khăn của tỉnh.

2.6. *Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số*

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ toàn diện ngành lâm nghiệp. Ưu tiên phát triển lâm nghiệp theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng; chú trọng ứng dụng công nghệ cao trong chọn tạo giống cây trồng lâm nghiệp, trồng rừng thâm canh gỗ lớn, chế biến sâu, truy xuất nguồn gốc, thương mại lâm sản. Xây dựng cơ sở dữ liệu số về tài nguyên rừng liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến (*UAV, GIS, IoT, Camera AI, viễn thám,...*) trong giám sát, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; bảo đảm truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp, cảnh báo cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, ngăn ngừa mất rừng từ sớm, từ xa.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng rừng và khắc phục tình trạng thoái hóa đất. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các trung tâm giống công nghệ cao; chuyển đổi cơ cấu giống cây lâm nghiệp, mở rộng trồng rừng tập trung bằng giống cây lâm nghiệp có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao, bền vững. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các chương trình hiện đại hóa công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, giám sát và phòng trừ sinh vật hại rừng. Khuyến khích áp dụng cơ giới hóa, kỹ thuật lâm sinh tiên tiến để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả kinh tế. Khuyến khích trồng rừng đa loài, đa mục đích, kéo dài chu kỳ khai thác để khắc phục tình trạng độc canh, ngăn ngừa thoái hóa đất.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở tổ chức phổ biến, quán triệt, triển khai sâu rộng nội dung Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân; căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung Nghị quyết, xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp Nghị quyết đề ra. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết này. Định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả theo quy định.

2. Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh rà soát ban hành cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết; giám sát chặt chẽ, phát hiện, kiến nghị xử lý, khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thực hiện Nghị quyết, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với thực tế, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết đề ra; định kỳ hằng năm đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện; sơ kết, tổng kết, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định.

4. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết đến cán bộ, đảng viên; chỉ đạo các cơ quan báo chí của tỉnh phổ biến, tuyên truyền sâu rộng nội dung Nghị quyết trong các tầng lớp Nhân dân, tạo sự thống nhất cao về nhận thức, ý chí và hành động, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết đề ra.

5. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy tham mưu cho Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

6. Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị quyết của các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị liên quan; tham mưu Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo hiệu quả việc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết này; định kỳ báo cáo kết quả với Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

Nghị quyết này được phổ biến đến chi bộ và Nhân dân trong toàn tỉnh để thực hiện.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư TW Đảng (báo cáo),
- Đảng ủy Chính phủ,
- Văn phòng Trung ương Đảng (báo cáo),
- Đảng ủy Bộ Nông nghiệp và Môi trường,
- Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh,
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Tỉnh ủy,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**



Hầu A Lành